

Điều 59. - Trong trường hợp một phần địa phận và dân cư của đơn vị hành chính này được điều chỉnh về một đơn vị hành chính khác thì những đại biểu Hội đồng nhân dân thuộc địa phận đó sẽ là đại biểu Hội đồng nhân dân ở đơn vị mới tương đương và tiếp tục hoạt động cho đến khi hết nhiệm kỳ.

Điều 60. - Trong trường hợp một tập thể dân cư được điều động di chuyển đi nơi khác thì đại biểu Hội đồng nhân dân nào chuyển theo tập thể đó sẽ là đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tương đương và tiếp tục hoạt động ở đơn vị mới cho đến khi hết nhiệm kỳ.

Điều 61. - Trong trường hợp Hội đồng nhân dân bị giải tán hoặc trong trường hợp đặc biệt khác, thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp trên trực tiếp chỉ định Ủy ban nhân dân lâm thời để đảm nhiệm công tác cho đến khi Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân mới được bầu ra; đối với cấp tỉnh thì Thủ tướng Chính phủ chỉ định Ủy ban nhân dân lâm thời.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 62. - Luật này thay thế Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 30 tháng 6 năm 1989.

Những quy định trước đây trái với Luật này đều bãi bỏ.

Điều 63. - Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật này.

Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa IX, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 21 tháng 6 năm 1994.

Chủ tịch Quốc hội
NÔNG ĐỨC MẠNH

LUẬT Bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân

(SỬA ĐỔI)

Căn cứ vào Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992, Luật này quy định việc bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân.

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. - Việc bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân tiến hành theo nguyên tắc phổ thông, bình đẳng, trực tiếp và bỏ phiếu kín.

Điều 2. - Công dân nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam không phân biệt dân tộc, nam nữ, thành phần xã hội, tín ngưỡng, tôn giáo, trình độ văn hóa, nghề nghiệp, thời hạn cư trú, đủ mười tám tuổi trở lên có quyền bầu cử và đủ hai mươi một tuổi trở lên có quyền ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân theo quy định của pháp luật, trừ những người mất trí và những người bị pháp luật hoặc Tòa án nhân dân tước các quyền đó.

Điều 3. - Đại biểu Hội đồng nhân dân phải là người trung thành với Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa, người tiêu biểu trong nhân dân, phấn đấu thực hiện công cuộc đổi mới làm cho dân giàu, nước mạnh, có phẩm chất đạo đức tốt, gương mẫu chấp hành pháp luật, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, có trình độ hiểu biết và năng lực thực hiện nhiệm vụ đại biểu Hội đồng nhân dân, tham gia quyết định những vấn đề quan trọng của địa phương, được nhân dân tín nhiệm.

Điều 4. - Công dân có đủ điều kiện và tiêu chuẩn quy định tại Điều 2 và Điều 3 của Luật này chỉ được bầu làm đại biểu Hội đồng nhân dân không quá hai cấp; nếu đang là đại biểu Quốc hội chỉ được bầu làm đại biểu Hội đồng nhân dân ở một cấp.

Điều 5. - Ủy ban Thường vụ Quốc hội giám sát việc bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân, bảo đảm cuộc bầu cử tiến hành dân chủ, đúng pháp luật.

Chính phủ chỉ đạo Ủy ban nhân dân các cấp thực hiện công tác bầu cử theo quy định của pháp luật.

Điều 6. - Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam hướng dẫn Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam ở địa phương tổ chức hiệp thương lựa chọn, giới thiệu những người ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân, tham gia giám sát việc bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân.

Điều 7. - Ủy ban Thường vụ Quốc hội ấn định và công bố ngày bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp.

Ngày bầu cử phải là ngày chủ nhật và được công bố chậm nhất là chín mươi ngày trước ngày bầu cử.

Trong trường hợp đặc biệt không thể tiến hành bầu cử theo đúng nhiệm kỳ của Hội đồng nhân dân thì Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định.

Điều 8. - Kinh phí tổ chức bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp do ngân sách Nhà nước đài thọ.

Chương II

SỐ ĐẠI BIỂU HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN, ĐƠN VỊ BẦU CỬ VÀ KHU VỰC BỎ PHIẾU

Điều 9. - Số đại biểu Hội đồng nhân dân ở mỗi cấp được ấn định như sau:

1. Hội đồng nhân dân xã, phường, thị trấn:

Xã, thị trấn miền xuôi có từ ba nghìn người trở xuống được bầu mười chín đại biểu, có trên ba nghìn người thì cứ thêm một nghìn năm trăm người được bầu thêm một đại biểu, nhưng tổng số không quá hai mươi lăm đại biểu;

Xã, thị trấn miền núi và hải đảo có từ hai nghìn người trở xuống được bầu mười chín đại biểu, có trên hai nghìn người thì cứ thêm năm trăm người được bầu thêm một đại biểu, nhưng tổng số không quá hai mươi lăm đại biểu;

Xã có từ một nghìn người trở xuống được bầu mười lăm đại biểu;

Phường có từ năm nghìn người trở xuống được bầu mười chín đại biểu, có trên năm nghìn người thì cứ thêm ba nghìn người được bầu thêm một đại biểu, nhưng tổng số không quá hai mươi lăm đại biểu.

2. Hội đồng nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh:

Huyện miền xuôi và quận có từ tám mươi nghìn người trở xuống được bầu hai mươi lăm đại biểu, có trên tám mươi nghìn người thì cứ thêm tám nghìn người được bầu thêm một đại biểu, nhưng tổng số không quá ba mươi lăm đại biểu;

Huyện miền núi và hải đảo có từ bốn mươi nghìn người trở xuống được bầu hai mươi lăm đại biểu, có trên bốn mươi nghìn người thì cứ thêm bốn nghìn người được bầu thêm một đại biểu, nhưng tổng số không quá ba mươi lăm đại biểu;

Thị xã có từ năm mươi nghìn người trở xuống được bầu hai mươi lăm đại biểu, có trên năm mươi nghìn người thì cứ thêm tám nghìn người được bầu thêm một đại biểu, nhưng tổng số không quá ba mươi lăm đại biểu;

Thành phố thuộc tỉnh có từ tám mươi nghìn người trở xuống được bầu hai mươi lăm đại biểu, có trên tám mươi nghìn người thì cứ thêm mười nghìn người được bầu thêm một đại biểu, nhưng tổng số không quá ba mươi lăm đại biểu.

3. Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương:

Tỉnh miền xuôi và thành phố trực thuộc Trung ương có từ một triệu người trở xuống được bầu bốn mươi lăm đại biểu, có trên một triệu người thì cứ thêm bốn mươi nghìn người được bầu thêm một đại biểu, nhưng tổng số không quá bảy mươi lăm đại biểu;

Tỉnh miền núi có từ năm trăm nghìn người trở xuống được bầu bốn mươi lăm đại biểu, có trên năm trăm nghìn người thì cứ thêm hai mươi nghìn người được bầu thêm một đại biểu, nhưng tổng số không quá bảy mươi lăm đại biểu;

Thành phố Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh có trên hai triệu rưỡi người được bầu không quá tám mươi lăm đại biểu.

Điều 10. - Đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp được bầu theo đơn vị bầu cử. Mỗi đơn vị bầu cử

đại biểu Hội đồng nhân dân được bầu không quá ba đại biểu.

Điều 11. - Số đơn vị bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, danh sách các đơn vị và số đại biểu của mỗi đơn vị do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ấn định và phải được Chính phủ phê chuẩn.

Số đơn vị bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân ở các đơn vị hành chính khác, danh sách các đơn vị và số đại biểu của mỗi đơn vị do Ủy ban nhân dân cùng cấp ấn định và phải được Ủy ban nhân dân cấp trên trực tiếp phê chuẩn.

Điều 12. - Danh sách các đơn vị bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân cấp nào do Ủy ban nhân dân cấp ấy gửi đến Hội đồng bầu cử cùng cấp. Chậm nhất là năm mươi ngày trước ngày bầu cử, Hội đồng bầu cử công bố danh sách các đơn vị bầu cử.

Điều 13. - Mỗi đơn vị bầu cử chia thành nhiều khu vực bỏ phiếu. Mỗi khu vực bỏ phiếu có từ ba trăm đến hai nghìn cử tri.

Ở miền núi, hải đảo và những nơi dân cư không tập trung, dù chưa tới ba trăm cử tri cũng có thể thành lập một khu vực bỏ phiếu.

Bệnh viện, nhà an dưỡng, nhà hộ sinh, nhà nuôi người tàn tật có từ năm mươi cử tri trở lên có thể thành lập khu vực bỏ phiếu riêng.

Việc chia khu vực bỏ phiếu bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp do Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn ấn định và phải được Ủy ban nhân dân cấp trên trực tiếp phê chuẩn.

Đơn vị vũ trang nhân dân thành lập khu vực bỏ phiếu riêng.

Chương III

CÁC TỔ CHỨC PHỤ TRÁCH BẦU CỬ

Điều 14. - Các tổ chức phụ trách bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân gồm có:

- Hội đồng bầu cử;
- Ban bầu cử;
- Tổ bầu cử.

Điều 15. - Chậm nhất là tám mươi ngày trước ngày bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân cấp nào thì Ủy ban nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân và Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp ấy thành lập Hội đồng bầu cử từ năm đến mười lăm người gồm đại diện Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân và các cơ quan Nhà nước, tổ chức xã hội khác; ở xã, phường, thị trấn thì Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Hội đồng nhân dân và Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp thành lập Hội đồng bầu cử từ năm đến chín người gồm đại diện Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức xã hội khác, Chủ tịch Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân.

Hội đồng bầu cử bầu Chủ tịch, Phó Chủ tịch và Thư ký.

Danh sách Hội đồng bầu cử tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phải báo cáo lên Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ và Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam. Danh sách Hội đồng bầu cử các cấp khác phải báo cáo lên Ủy ban nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân và Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp trên trực tiếp.

Hội đồng bầu cử có những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Chỉ đạo việc tổ chức bầu cử ở địa phương, kiểm tra, đôn đốc việc thi hành các quy định của pháp luật về bầu cử;
2. Nhận hồ sơ của người tự ứng cử và chuyển cho Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp;
3. Xét và giải quyết những khiếu nại, tố cáo về công tác bầu cử của các Ban bầu cử, Tổ bầu cử;
4. Công bố số đơn vị bầu cử, danh sách các đơn vị và số đại biểu được bầu của mỗi đơn vị bầu cử ở địa phương mình;
5. Nhận hồ sơ và công bố danh sách những người ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân theo từng đơn vị bầu cử, xét và giải quyết những khiếu nại về việc lập danh sách đó;
6. Nhận tài liệu và phiếu bầu của Ủy ban nhân dân cùng cấp và phân phối cho các Ban bầu cử chậm nhất là hai mươi ngày trước ngày bầu cử;

7. Nhận và kiểm tra biên bản xác định kết quả bầu cử do các Ban bầu cử gửi đến, làm biên bản tổng kết cuộc bầu cử ở địa phương;

8. Chỉ đạo việc bầu cử thêm, bầu cử lại theo quy định tại các Điều 53, 54, 55 và 56 của Luật này;

9. Công bố kết quả bầu cử;

10. Trình Hội đồng nhân dân biên bản tổng kết cuộc bầu cử và chuyển giao các hồ sơ, tài liệu về cuộc bầu cử theo quy định tại Điều 57 của Luật này.

Điều 16. - Chậm nhất là bốn mươi ngày trước ngày bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân cấp nào thì Ủy ban nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân và Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp ấy thành lập ở mỗi đơn vị bầu cử một Ban bầu cử từ năm đến mười một người gồm đại diện các tổ chức xã hội và tập thể cử tri ở địa phương; ở xã, phường, thị trấn thì Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Hội đồng nhân dân và Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp thành lập ở mỗi đơn vị bầu cử một Ban bầu cử từ năm đến chín người gồm đại diện các tổ chức xã hội và tập thể cử tri.

Ban bầu cử bầu Trưởng ban, Phó Trưởng ban và Thư ký.

Ban bầu cử có những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Kiểm tra, đôn đốc việc thi hành các quy định của pháp luật về bầu cử của các Tổ bầu cử trong đơn vị bầu cử;

2. Kiểm tra, đôn đốc việc lập, niêm yết danh sách cử tri và việc niêm yết danh sách những người ứng cử ở các Tổ bầu cử trong đơn vị bầu cử;

3. Kiểm tra, đôn đốc việc bố trí các phòng bỏ phiếu và công việc bầu cử ở các phòng bỏ phiếu;

4. Nhận tài liệu và phiếu bầu của Hội đồng bầu cử; phân phối tài liệu và phiếu bầu cho các Tổ bầu cử chậm nhất là mười ngày trước ngày bầu cử;

5. Xét và giải quyết các khiếu nại về công tác bầu cử của các Tổ bầu cử;

6. Nhận, tổng hợp và kiểm tra biên bản kiểm phiếu do các Tổ bầu cử gửi đến, làm biên bản xác định kết quả bầu cử ở đơn vị bầu cử;

7. Chuyển giao biên bản xác định kết quả bầu cử và hồ sơ, tài liệu về bầu cử theo quy định tại Điều 51 của Luật này;

8. Tổ chức việc bầu cử thêm, bầu cử lại theo quyết định của Hội đồng bầu cử.

Điều 17. - Chậm nhất là ba mươi ngày trước ngày bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Hội đồng nhân dân và Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã, phường, thị trấn thành lập ở mỗi khu vực bỏ phiếu một Tổ bầu cử từ năm đến chín người gồm đại diện các tổ chức xã hội và tập thể cử tri ở địa phương.

Trong trường hợp đơn vị bầu cử chỉ có một khu vực bỏ phiếu thì Ban bầu cử kiêm nhiệm vụ của Tổ bầu cử.

Các đơn vị vũ trang nhân dân thành lập ở mỗi khu vực bỏ phiếu một Tổ bầu cử.

Tổ bầu cử bầu Tổ trưởng, Tổ phó và Thư ký.

Tổ bầu cử có những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Phụ trách công tác bầu cử trong khu vực bỏ phiếu;

2. Bố trí phòng bỏ phiếu, chuẩn bị hòm phiếu;

3. Nhận tài liệu về bầu cử của Ban bầu cử và phát phiếu bầu có đóng dấu của Tổ bầu cử cho cử tri;

4. Thường xuyên thông báo cho cử tri biết ngày bầu cử, nơi bỏ phiếu, thời gian bỏ phiếu trong thời hạn mười ngày trước ngày bầu cử;

5. Bảo đảm thực hiện nghiêm chỉnh nội quy của phòng bỏ phiếu;

6. Xét và giải quyết những khiếu nại về công tác bầu cử trong khu vực bỏ phiếu;

7. Kiểm phiếu và làm biên bản kiểm phiếu;

8. Chuyển giao biên bản kiểm phiếu, phiếu bầu và các tài liệu khác về bầu cử theo quy định tại Điều 50 của Luật này.

Điều 18. - Các tổ chức phụ trách bầu cử và các thành viên của các tổ chức này không được vận động cho những người ứng cử.

Điều 19. - Các tổ chức phụ trách bầu cử làm việc theo chế độ tập thể, các cuộc họp được tiến hành khi có ít nhất hai phần ba tổng số thành

viên tham dự. Các quyết định được thông qua khi có quá nửa tổng số thành viên biểu quyết tán thành.

Điều 20. - Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các cơ quan Nhà nước, tổ chức xã hội, tổ chức kinh tế, đơn vị vũ trang nhân dân cử cán bộ, nhân viên của mình tham gia vào công tác bầu cử theo yêu cầu của Hội đồng bầu cử, Ban bầu cử, Tổ bầu cử và trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình, tạo điều kiện thuận lợi giúp các tổ chức phụ trách bầu cử thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của Luật này.

Điều 21. - Hội đồng bầu cử hết nhiệm vụ sau khi đã trình biên bản tổng kết cuộc bầu cử và hồ sơ, tài liệu về bầu cử tại kỳ họp thứ nhất của Hội đồng nhân dân khóa mới.

Các Ban bầu cử, Tổ bầu cử hết nhiệm vụ sau khi Hội đồng bầu cử công bố kết quả bầu cử.

Chương IV

DANH SÁCH CỬ TRI

Điều 22. - Trong thời gian lập danh sách cử tri, những công dân có quyền bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân đều được ghi tên vào danh sách cử tri nơi mình cư trú.

Mỗi cử tri chỉ được ghi tên vào một danh sách cử tri.

Điều 23. - Danh sách cử tri do Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn lập theo khu vực bỏ phiếu.

Danh sách cử tri trong các đơn vị vũ trang nhân dân do Ban chỉ huy đơn vị lập theo khu vực bỏ phiếu; quân nhân có hộ khẩu thường trú ở địa phương thì được ghi tên vào danh sách cử tri nơi mình cư trú.

Điều 24. - Chậm nhất là ba mươi ngày trước ngày bầu cử, cơ quan lập danh sách cử tri phải niêm yết danh sách đó tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn và tại những nơi công cộng của khu vực bỏ phiếu, đồng thời thông báo rộng rãi danh sách cử tri và việc niêm yết để nhân dân kiểm tra.

Điều 25. - Khi kiểm tra danh sách cử tri nếu thấy có sai sót thì trong thời hạn hai mươi ngày kể từ ngày niêm yết, mọi người có quyền khiếu nại bằng miệng hoặc bằng giấy với cơ quan lập danh sách cử tri. Cơ quan lập danh sách cử tri phải ghi vào sổ những khiếu nại đó. Trong thời hạn năm ngày kể từ ngày nhận được khiếu nại, cơ quan lập danh sách cử tri phải giải quyết và thông báo cho người khiếu nại biết kết quả giải quyết.

Nếu người khiếu nại không đồng ý về cách giải quyết đó thì có quyền khiếu nại lên Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh. Trong thời hạn năm ngày kể từ ngày nhận được khiếu nại, Tòa án nhân dân phải giải quyết xong. Quyết định của Tòa án nhân dân là quyết định cuối cùng.

Điều 26. - Từ khi niêm yết danh sách cử tri cho đến ngày bầu cử, nếu cử tri nào thay đổi nơi cư trú thì có quyền xin giấy chứng nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi đang cư trú để được ghi tên vào danh sách cử tri và tham gia bỏ phiếu ở nơi cư trú mới. Khi cấp giấy chứng nhận, Ủy ban nhân dân phải ghi ngay vào danh sách cử tri bên cạnh tên người đó: "Đi bỏ phiếu nơi khác".

Chương V

ỨNG CỬ, ĐỀ CỬ VÀ HIỆP THƯƠNG GIỚI THIỆU NGƯỜI ỨNG CỬ ĐẠI BIỂU HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN

Điều 27. - Công dân tự ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân theo quy định của Luật này thì chậm nhất là bốn mươi lăm ngày trước ngày bầu cử phải nộp hồ sơ tại Hội đồng bầu cử nơi mình ứng cử. Hồ sơ gồm có:

1. Đơn ứng cử;

2. Sơ yếu lý lịch;

3. Giấy chứng nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi cư trú về quyền ứng cử theo quy định tại Điều 2 của Luật này.

Chậm nhất là bốn mươi ngày trước ngày bầu cử, Hội đồng bầu cử chuyển hồ sơ của những người tự ứng cử đến Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp.

Điều 28. - Chậm nhất là bảy mươi ngày trước ngày bầu cử, Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân tổ chức hội nghị gồm đại diện các tổ chức thành viên để hiệp thương thỏa thuận về cơ cấu, thành phần và số lượng người được đề cử của các cơ quan Nhà nước, tổ chức xã hội, tổ chức kinh tế và đơn vị vũ trang nhân dân đóng tại địa phương.

Điều 29. - Theo cơ cấu thành phần và số lượng người được đề cử đã thỏa thuận, trên cơ sở tiêu chuẩn đại biểu Hội đồng nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các cơ quan Nhà nước, tổ chức xã hội, tổ chức kinh tế, đơn vị vũ trang nhân dân đề cử đại biểu của mình ra ứng cử.

Chậm nhất là bốn mươi lăm ngày trước ngày bầu cử, người được đề cử phải nộp hồ sơ tại Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam ở cấp bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân mà mình được đề cử. Hồ sơ gồm có đơn ứng cử, sơ yếu lý lịch và giấy chứng nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi cư trú về quyền ứng cử theo quy định tại Điều 2 của Luật này.

Điều 30. - Người tự ứng cử, người được đề cử đại biểu Hội đồng nhân dân địa phương nào thì phải là người cư trú hoặc công tác thường xuyên ở địa phương đó.

Người tự ứng cử và người được đề cử chỉ được ghi tên ứng cử ở một đơn vị bầu cử và không được tham gia Ban bầu cử hoặc Tổ bầu cử thuộc đơn vị mình ra ứng cử.

Điều 31. - Trên cơ sở tiêu chuẩn, cơ cấu, thành phần và số lượng đã thỏa thuận, Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và đại diện các tổ chức thành viên của Mặt trận tập hợp danh sách sơ bộ những người tự ứng cử và những người được đề cử gửi lấy ý kiến cử tri nơi công tác và nơi cư trú. Việc tổ chức lấy ý kiến của cử tri được tiến hành theo quy định tại Điều 32 của Luật này.

Điều 32. - Hội nghị cử tri ở xã, phường, thị trấn tổ chức theo đơn vị buôn, bản, thôn, xóm, ấp, tổ dân phố do Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam phối hợp với chính quyền cùng cấp triệu tập và chủ trì.

Hội nghị cử tri ở cơ quan Nhà nước, tổ chức xã hội, tổ chức kinh tế do thủ trưởng cơ quan hoặc người đứng đầu của tổ chức phối hợp với công đoàn cùng cấp triệu tập và chủ trì. Hội nghị cử tri ở đơn vị vũ trang nhân dân do thủ trưởng đơn vị triệu tập và chủ trì.

Tại hội nghị này, cử tri đối chiếu với tiêu chuẩn đại biểu Hội đồng nhân dân để nhận xét, bày tỏ sự tín nhiệm đối với người tự ứng cử, người được đề cử bằng cách giơ tay hoặc bỏ phiếu kín theo quyết định của hội nghị.

Người tự ứng cử, người được đề cử hoặc đại diện tổ chức, cơ quan, đơn vị có người được đề cử được mời dự hội nghị này.

Điều 33. - Căn cứ vào danh sách người tự ứng cử, người được đề cử và kết quả hội nghị cử tri quy định tại Điều 32 của Luật này, Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tổ chức hội nghị hiệp thương thỏa thuận với đại diện các tổ chức thành viên để lập danh sách chính thức những người ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân. Đại diện Hội đồng bầu cử được mời dự hội nghị này.

Điều 34. - Chậm nhất là ba mươi ngày trước ngày bầu cử, Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam phải gửi đến Hội đồng bầu cử danh sách và hồ sơ của những người ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân. Hồ sơ gồm có:

1. Đơn ứng cử;
2. Giấy chứng nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi cư trú về quyền ứng cử theo quy định tại Điều 2 của Luật này;
3. Tiểu sử tóm tắt của người ứng cử.

Khi nhận các giấy tờ trên, Hội đồng bầu cử phải cấp giấy biên nhận.

Điều 35. - Chậm nhất là hai mươi ngày trước ngày bầu cử, Hội đồng bầu cử công bố danh sách những người ứng cử theo từng đơn vị bầu cử. Tổ bầu cử phải niêm yết danh sách những người ứng cử theo công bố của Hội đồng bầu cử ở các khu vực bỏ phiếu.

Điều 36. - Số người ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân ở mỗi đơn vị bầu cử phải nhiều hơn số đại biểu được bầu ở đơn vị đó.

Điều 37.- Kể từ ngày công bố danh sách những người ứng cử, công dân có quyền khiếu nại với Ban bầu cử về những sai sót có liên quan đến người ứng cử, Ban bầu cử phải ghi vào sổ và phải giải quyết những khiếu nại đó chậm nhất là bảy ngày.

Nếu người khiếu nại không đồng ý với kết quả giải quyết của Ban bầu cử thì có quyền khiếu nại với Hội đồng bầu cử. Quyết định của Hội đồng bầu cử là quyết định cuối cùng.

Điều 38.- Người có tên trong danh sách ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân đã được công bố có quyền vận động bầu cử thông qua việc gặp gỡ, tiếp xúc với cử tri theo quy định của pháp luật và báo cáo với cử tri dự kiến việc thực hiện trách nhiệm của người đại biểu nếu được bầu làm đại biểu Hội đồng nhân dân.

Việc gặp gỡ, tiếp xúc cử tri do Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã, phường, thị trấn tổ chức.

Chương VI

TRÌNH TỰ BẦU CỬ

Điều 39.- Cuộc bỏ phiếu bắt đầu vào lúc bảy giờ và kết thúc vào lúc mười chín giờ cùng ngày. Tùy tình hình địa phương, Tổ bầu cử có thể quyết định bắt đầu cuộc bỏ phiếu sớm hơn và kết thúc muộn hơn giờ quy định, nhưng không được bắt đầu trước năm giờ và kết thúc quá hai mươi giờ cùng ngày. Khu vực bỏ phiếu nào đã có một trăm phần trăm số cử tri đi bầu thì Tổ bầu cử đó có thể kết thúc cuộc bỏ phiếu sớm hơn.

Trước khi bỏ phiếu, Tổ bầu cử phải kiểm tra hòm phiếu trước sự chứng kiến của cử tri.

Điều 40.- Mỗi cử tri có quyền bỏ một phiếu bầu cho mỗi cấp Hội đồng nhân dân.

Cử tri phải tự mình đi bầu, không được nhờ người khác bầu thay, trừ trường hợp quy định tại Điều 41 của Luật này.

Điều 41.- Cử tri không thể tự viết được phiếu bầu thì có thể nhờ người khác viết hộ, nhưng phải

tự mình bỏ phiếu. Người viết hộ phải bảo đảm bí mật phiếu bầu của cử tri. Nếu vì tàn tật không tự bỏ phiếu được thì cử tri có thể nhờ người khác bỏ phiếu vào hòm phiếu.

Trong trường hợp cử tri ốm đau, già yếu, tàn tật không thể đến phòng bỏ phiếu được thì Tổ bầu cử có thể tổ chức hòm phiếu phụ mang đến chỗ ở của cử tri để cử tri nhận phiếu và bầu.

Điều 42.- Khi cử tri viết phiếu, không ai được xem, kể cả nhân viên Tổ bầu cử.

Nếu viết hỏng, cử tri có quyền đổi phiếu bầu khác.

Điều 43.- Mọi người phải tuân theo nội quy của phòng bỏ phiếu. Không ai được tuyên truyền vận động cho người ứng cử tại phòng bỏ phiếu.

Điều 44.- Khi hết giờ bỏ phiếu, nếu còn cử tri có mặt tại phòng bỏ phiếu mà chưa kịp bỏ phiếu thì chỉ sau khi số cử tri này bỏ phiếu xong, Tổ bầu cử mới được tuyên bố kết thúc cuộc bỏ phiếu.

Điều 45.- Trong ngày bầu cử, cuộc bỏ phiếu phải tiến hành liên tục. Nếu có trường hợp bất ngờ làm gián đoạn cuộc bỏ phiếu thì Tổ bầu cử phải lập tức niêm phong giấy tờ và hòm phiếu, kịp thời báo cáo cho Ban bầu cử biết đồng thời phải có những biện pháp cần thiết để cuộc bỏ phiếu được tiếp tục.

Trong trường hợp đặc biệt cần hoãn ngày bỏ phiếu hoặc bỏ phiếu sớm hơn ngày quy định thì Tổ bầu cử phải kịp thời báo cáo Ban bầu cử biết để đề nghị Hội đồng bầu cử xem xét, quyết định.

Chương VII

KẾT QUẢ BẦU CỬ

Mục 1. VIỆC KIỂM PHIẾU

Điều 46.- Việc kiểm phiếu phải được tiến hành tại phòng bỏ phiếu ngay sau khi cuộc bỏ phiếu kết thúc.

Trước khi mở hòm phiếu, Tổ bầu cử phải thống kê, lập biên bản, niêm phong số phiếu bầu không sử dụng đến và phải mời hai cử tri không phải là

người ứng cử có mặt tại đó chứng kiến việc kiểm phiếu.

Người ứng cử, đại diện cơ quan, tổ chức, đơn vị có người ứng cử có quyền chứng kiến việc kiểm phiếu và khiếu nại về việc kiểm phiếu. Các phóng viên báo chí, điện ảnh, nhiếp ảnh, truyền hình, phát thanh được chứng kiến việc kiểm phiếu.

Điều 47. - Những phiếu sau đây là không hợp lệ:

1. Phiếu không phải là phiếu theo mẫu quy định do Tổ bầu cử phát ra;
2. Phiếu không có dấu của Tổ bầu cử;
3. Phiếu để số người được bầu quá số đại biểu mà đơn vị bầu cử được bầu;
4. Phiếu gạch xóa hết tên những người ứng cử;
5. Phiếu ghi tên người ngoài danh sách ứng cử.

Điều 48. - Nếu có phiếu nào nghi là không hợp lệ thì Tổ trưởng Tổ bầu cử phải đưa ra toàn Tổ giải quyết.

Tổ bầu cử không được xóa hoặc chữa các tên ghi trên phiếu bầu.

Điều 49. - Những khiếu nại tại chỗ về việc kiểm phiếu do Tổ bầu cử tiếp nhận, giải quyết và ghi rõ cách giải quyết vào biên bản. Nếu Tổ bầu cử không giải quyết được thì phải báo cáo Ban bầu cử giải quyết.

Điều 50. - Kiểm phiếu xong, Tổ bầu cử phải lập biên bản ghi rõ:

- Tổng số cử tri của khu vực bỏ phiếu;
- Số cử tri đã tham gia bỏ phiếu;
- Số phiếu phát ra;
- Số phiếu thu vào;
- Số phiếu hợp lệ;
- Số phiếu không hợp lệ;
- Số phiếu bầu cho mỗi người ứng cử;
- Những khiếu nại đã nhận được, những khiếu nại đã giải quyết và cách giải quyết, những khiếu nại chuyển lên Ban bầu cử giải quyết.

Biên bản kiểm phiếu làm thành ba bản, có chữ ký của Tổ trưởng, Tổ phó, Thư ký Tổ bầu cử và hai cử tri được mời chứng kiến việc kiểm phiếu để gửi đến Ban bầu cử, Ủy ban nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã, phường, thị trấn.

Mục 2. KẾT QUẢ BẦU CỬ Ở ĐƠN VỊ BẦU CỬ

Điều 51. - Sau khi nhận được biên bản kiểm phiếu của các Tổ bầu cử, Ban bầu cử kiểm tra các biên bản đó và lập biên bản xác định kết quả bầu cử ở đơn vị bầu cử của mình.

Biên bản phải ghi rõ:

- Số đại biểu Hội đồng nhân dân được ấn định cho đơn vị bầu cử;
- Số người ứng cử;
- Tổng số cử tri trong đơn vị bầu cử;
- Số cử tri đã tham gia bỏ phiếu, tỷ lệ so với tổng số cử tri;
- Số phiếu phát ra;
- Số phiếu thu vào;
- Số phiếu hợp lệ;
- Số phiếu không hợp lệ;
- Số phiếu bầu cho mỗi người ứng cử;
- Danh sách những người trúng cử;
- Những khiếu nại do Tổ bầu cử đã giải quyết; những khiếu nại do Ban bầu cử giải quyết; những khiếu nại báo cáo lên Hội đồng bầu cử giải quyết.

Biên bản làm thành bốn bản, có chữ ký của Trưởng ban, Phó Trưởng ban và Thư ký Ban bầu cử để gửi đến Hội đồng bầu cử, Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân và Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp. Đối với cuộc bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân xã, phường, thị trấn thì biên bản được gửi đến Hội đồng bầu cử, Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân và Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp.

Điều 52. - Những người ứng cử được quá nửa số phiếu hợp lệ và được nhiều phiếu hơn thì trúng cử. Trong trường hợp có nhiều người được số phiếu bằng nhau và đạt quá nửa số phiếu hợp lệ thì Hội đồng bầu cử xét, quyết định người trúng cử theo đề nghị của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp và của Ban bầu cử ở đơn vị bầu cử đó.

Mục 3. VIỆC BẦU CỬ THÊM VÀ BẦU CỬ LẠI

Điều 53. - Trong cuộc bầu cử đầu tiên, nếu số người trúng cử chưa đủ hai phần ba số đại biểu đã quy định cho đơn vị bầu cử thì Ban bầu cử

phải ghi rõ vào biên bản xác định kết quả bầu cử và báo cáo ngay cho Hội đồng bầu cử quyết định ngày bầu cử thêm số đại biểu còn thiếu. Việc bầu cử thêm phải được tiến hành chậm nhất là mười lăm ngày sau ngày bầu cử đầu tiên.

Trong cuộc bầu cử thêm, cử tri chỉ chọn bầu trong danh sách những người đã ứng cử lần đầu nhưng không trúng cử. Nếu bầu cử thêm mà vẫn chưa đủ số đại biểu thì không tổ chức bầu cử thêm lần thứ hai.

Điều 54. - Ở đơn vị bầu cử nào, nếu số cử tri đi bầu chưa được quá nửa số cử tri ghi trong danh sách thì Ban bầu cử phải ghi rõ vào biên bản và báo cáo ngay cho Hội đồng bầu cử. Hội đồng bầu cử quyết định ngày bầu cử lại chậm nhất là mười lăm ngày sau ngày bầu cử đầu tiên.

Trong cuộc bầu cử lại, cử tri chỉ chọn bầu trong danh sách những người đã ứng cử lần đầu. Nếu bầu cử lại mà số cử tri đi bầu vẫn chưa được quá nửa số cử tri ghi trong danh sách thì không tổ chức bầu cử lại lần thứ hai.

Điều 55. - Ủy ban Thường vụ Quốc hội hủy bỏ cuộc bầu cử ở đơn vị bầu cử có những vi phạm pháp luật nghiêm trọng theo đề nghị của Chính phủ và quyết định ngày bầu cử lại ở đơn vị bầu cử đó.

Điều 56. - Việc bầu cử thêm hoặc bầu cử lại căn cứ vào danh sách cử tri đã lập trong cuộc bầu cử đầu tiên và theo quy định của Luật này.

Mục 4. TỔNG KẾT BẦU CỬ

Điều 57. - Sau khi nhận và kiểm tra biên bản xác định kết quả bầu cử của các Ban bầu cử và giải quyết những khiếu nại, Hội đồng bầu cử làm biên bản tổng kết cuộc bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân ở đơn vị hành chính của mình.

Biên bản tổng kết phải ghi rõ:

- Tổng số đại biểu ấn định cho Hội đồng nhân dân cấp đó;
- Tổng số người ứng cử;
- Số lượng đơn vị bầu cử, khu vực bỏ phiếu;
- Tổng số cử tri;

- Số cử tri đã tham gia bỏ phiếu, tỷ lệ so với tổng số cử tri;

- Số phiếu phát ra;
- Số phiếu thu vào;
- Số phiếu hợp lệ;
- Số phiếu không hợp lệ;
- Số phiếu bầu cho mỗi người ứng cử;
- Danh sách những người trúng cử;
- Những việc quan trọng đã xảy ra và cách giải quyết.

Biên bản làm thành sáu bản, có chữ ký của Chủ tịch, Phó Chủ tịch và Thư ký Hội đồng bầu cử để gửi Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp và cấp trên trực tiếp. Biên bản bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được gửi đến Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

Điều 58. - Hội đồng bầu cử công bố kết quả bầu cử, chậm nhất:

- Năm ngày sau ngày bầu cử đối với cuộc bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân xã, phường, thị trấn;
- Bảy ngày sau ngày bầu cử đối với cuộc bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân huyện miền xuôi, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh;
- Mười ngày sau ngày bầu cử đối với cuộc bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân huyện miền núi và hải đảo, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; mười lăm ngày đối với các tỉnh miền núi.

Chương VIII

VIỆC BẦU CỬ BỔ SUNG ĐẠI BIỂU HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN

Điều 59. - Trong nhiệm kỳ, nếu đơn vị bầu cử nào khuyết đại biểu Hội đồng nhân dân thì có thể tổ chức bầu cử bổ sung theo thể thức bầu cử được quy định tại Luật này.

Điều 60.- Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định việc bầu cử bổ sung và công bố ngày bầu cử bổ sung đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định việc bầu cử bổ sung và công bố ngày bầu cử bổ sung đại biểu Hội đồng nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, xã, phường, thị trấn.

Ngày bầu cử bổ sung đại biểu Hội đồng nhân dân phải được công bố chậm nhất là ba mươi ngày trước ngày bầu cử.

Điều 61.- Chậm nhất là hai mươi ngày trước ngày bầu cử bổ sung đại biểu Hội đồng nhân dân cấp nào thì Ủy ban nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân và Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp ấy thành lập Hội đồng bầu cử bổ sung từ ba đến năm người và chậm nhất là mười lăm ngày trước ngày bầu cử bổ sung, thành lập ở mỗi đơn vị bầu cử bổ sung một Ban bầu cử bổ sung từ ba đến năm người gồm đại diện các cơ quan Nhà nước, tổ chức xã hội.

Hội đồng bầu cử bổ sung và Ban bầu cử bổ sung đại biểu Hội đồng nhân dân xã, phường, thị trấn do Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Hội đồng nhân dân và Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp thành lập. Số lượng thành viên, thành phần, thời gian thành lập Hội đồng bầu cử bổ sung và Ban bầu cử bổ sung theo quy định tại Điều này.

Hội đồng bầu cử bổ sung bầu Chủ tịch và Thư ký.

Ban bầu cử bổ sung bầu Trưởng ban và Thư ký.

Điều 62.- Chậm nhất là mười ngày trước ngày bầu cử bổ sung, Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn thành lập ở mỗi khu vực bỏ phiếu một Tổ bầu cử bổ sung từ năm đến bảy người gồm đại diện các tổ chức xã hội và tập thể cử tri.

Tổ bầu cử bổ sung bầu Tổ trưởng, Tổ phó và Thư ký.

Điều 63.- Các tổ chức phụ trách bầu cử bổ sung thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của các tổ chức phụ trách bầu cử quy định tại Luật này.

Điều 64.- Danh sách cử tri do Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn lập và niêm yết chậm nhất là mười lăm ngày trước ngày bầu cử bổ sung.

Điều 65.- Chậm nhất là mười lăm ngày trước ngày bầu cử bổ sung đại biểu Hội đồng nhân dân cấp nào thì Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp ấy tổ chức hội nghị hiệp thương để lựa chọn, giới thiệu, lập danh sách người ứng cử.

Danh sách những người ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân ở đơn vị khuyết đại biểu do Hội đồng bầu cử bổ sung công bố chậm nhất là mười ngày trước ngày bầu cử.

Điều 66.- Những khiếu nại, tố cáo về công tác bầu cử bổ sung được giải quyết theo quy định của pháp luật.

Chương IX

XỬ LÝ NHỮNG HÀNH VI VI PHẠM PHÁP LUẬT VỀ BẦU CỬ

Điều 67.- Người dùng các thủ đoạn lừa gạt, mua chuộc hoặc cưỡng ép làm trở ngại việc bầu cử, ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân của công dân; người có trách nhiệm trong công tác bầu cử mà giả mạo giấy tờ, gian lận phiếu bầu hoặc dùng thủ đoạn khác làm sai lệch kết quả bầu cử, thì tùy mức độ mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự.

Điều 68.- Mọi người có quyền tố cáo những việc làm trái pháp luật trong bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân. Người cản trở hoặc trả thù người tố cáo thì tùy mức độ mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự.

Chương X

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 69.- Luật này thay thế Luật Bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân ngày 30 tháng 6 năm 1989.

Những quy định trước đây trái với Luật này đều bãi bỏ.

Điều 70.- Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật này.

Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa IX, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 21 tháng 6 năm 1994.

Chủ tịch Quốc hội
NÔNG ĐỨC MẠNH

LUẬT Thuế chuyển quyền sử dụng đất.

Để tăng cường quản lý Nhà nước về đất đai, khuyến khích sử dụng đất có hiệu quả, bảo đảm công bằng về nghĩa vụ nộp thuế và động viên vào Ngân sách Nhà nước một phần thu nhập của người sử dụng đất khi chuyển quyền sử dụng đất;

Căn cứ vào Điều 80 và Điều 84 của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992;

Căn cứ vào các Điều 3, 73 và 79 của Luật Đất đai;

Luật này quy định về thuế chuyển quyền sử dụng đất.

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. - Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có quyền sử dụng đất bao gồm cả đất có nhà và vật kiến trúc trên đó, khi chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật phải nộp thuế chuyển quyền sử dụng đất, trừ những trường hợp quy định tại Điều 2 của Luật này.

Điều 2.- Những trường hợp sau đây không thuộc diện chịu thuế chuyển quyền sử dụng đất:

1. Nhà nước giao đất cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng theo quy định của pháp luật;

2. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trả lại đất được giao cho Nhà nước hoặc Nhà nước thu hồi đất theo quy định của pháp luật;

3. Chuyển quyền sử dụng đất cho người được thừa kế theo quy định của pháp luật;

4. Người trong cùng hộ gia đình chuyển quyền sử dụng đất cho nhau khi tách hộ; vợ, chồng chuyển quyền sử dụng đất cho nhau khi ly hôn;

5. Tổ chức, cá nhân có đăng ký kinh doanh bất động sản thuộc đối tượng nộp thuế doanh thu và thuế lợi tức;

6. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân cho thuê đất thuộc đối tượng nộp thuế doanh thu và thuế lợi tức.

Điều 3.- Cơ quan Nhà nước, tổ chức chính trị, xã hội, đơn vị vũ trang nhân dân và mọi công dân có trách nhiệm giúp cơ quan thuế, cán bộ thuế trong việc thi hành Luật Thuế chuyển quyền sử dụng đất.

Điều 4.- Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. "Chuyển quyền sử dụng đất" là chuyển đổi, chuyển nhượng, chuyển cho người khác quyền sử dụng đất của mình, theo quy định của pháp luật.

2. "Đối tượng nộp thuế" là tổ chức, hộ gia đình, cá nhân chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Chương II

CĂN CỨ TÍNH THUẾ

Điều 5.- Căn cứ tính thuế chuyển quyền sử dụng đất là diện tích đất, giá đất tính thuế và thuế suất.

Điều 6.- Giá đất tính thuế chuyển quyền sử dụng đất là giá do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định trong khung giá của Chính phủ phù hợp thực tế ở địa phương.

Điều 7.- Thuế suất thuế chuyển quyền sử dụng đất quy định như sau: